



CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC CƯỜNG GIA LAI
Nguyễn Chí Thanh, Phường Trà Bá, TP, Pleiku, Tỉnh Gia Lai
ĐT: 02693820046; 3820061, Fax: 02693820549

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 4 NĂM 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		6,746,928,177,930	6,899,365,193,228
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		98,632,515,366	27,549,747,501
111	1. Tiền	4	98,632,515,366	27,549,747,501
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		391,415,078,392	214,360,701,675
131	1. Phải thu khách hàng	5	196,480,699,238	172,213,663,994
132	2. Trả trước cho người bán	5	30,974,529,420	16,389,471,123
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	22,900,000,000
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	6	165,091,369,734	3,989,086,558
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1,131,520,000)	(1,131,520,000)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	III. Hàng tồn kho	8	6,249,495,013,652	6,647,999,057,323
141	1. Hàng tồn kho		6,249,495,013,652	6,648,310,511,110
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(311,453,787)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		7,385,570,520	9,455,686,729
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		6,984,726,511	9,008,081,540
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		400,844,009	447,605,189
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1,821,762,068,192	2,092,019,416,268
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	7	74,312,741,440	141,691,268,940
216	6. Phải thu dài hạn khác		74,312,741,440	141,691,268,940
220	II. Tài sản cố định		678,427,051,571	746,586,728,299
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	630,858,451,571	699,018,128,299
222	Nguyên giá		977,967,862,400	1,008,396,513,054
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(347,109,410,829)	(309,378,384,755)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	47,568,600,000	47,568,600,000
228	Nguyên giá		47,666,600,000	47,666,600,000
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(98,000,000)	(98,000,000)
230	III. Bất động sản đầu tư	11	20,017,440,991	15,145,261,566
231	Nguyên giá		33,526,699,499	27,412,370,931
232	Giá trị khấu trừ lũy kế		(13,509,258,508)	(12,267,109,365)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	-
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	12	1,046,255,576,313	1,187,844,881,800
251	1. Đầu tư vào công ty con		724,564,153,187	440,839,153,187
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		275,828,380,840	699,992,196,224
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		49,715,835,671	49,715,835,671
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(3,852,793,385)	(2,702,303,282)
			-	-
	VI. Tài sản dài hạn khác		2,749,257,877	751,275,663
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		2,749,257,877	751,275,663
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		8,568,690,246,122	8,991,384,609,496

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

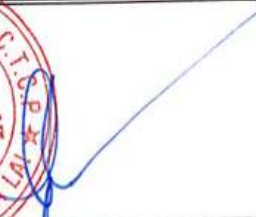
VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4,375,116,137,844	4,864,590,901,679
310	I. Nợ ngắn hạn		4,304,428,637,844	4,775,903,401,679
311	1. Phải trả người bán	13	27,306,274,448	33,362,582,441
312	2. Người mua trả tiền trước	13	55,503,286,763	189,247,659,763
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	61,954,834,257	14,747,132,115
314	4. Phải trả người lao động		1,699,619,346	914,421,249
315	5. Chi phí phải trả	15	73,566,302,060	54,735,889,696
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	16	3,954,513,448,130	4,193,118,933,165
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	129,504,740,040	289,396,650,450
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		380,132,800	380,132,800
330	II. Nợ dài hạn		70,687,500,000	88,687,500,000
333	2. Chi phí phải trả dài hạn		-	
337	7. Phải trả dài hạn khác		-	
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	70,687,500,000	88,687,500,000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		4,193,574,108,278	4,126,793,707,817
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	4,193,574,108,278	4,126,793,707,817
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2,751,293,100,000	2,751,293,100,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		807,235,430,600	807,235,430,600
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1,690,000)	(1,690,000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		35,249,925,221	35,249,925,221
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		599,797,342,457	533,016,941,996
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		545,031,044,830	527,619,650,168
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		54,766,297,627	5,397,291,828
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		8,568,690,246,122	8,991,384,609,496


Nguyễn Thị Kim Dung
Người lập

Ngày 25 tháng 01 năm 2025


Phạm Hoàng Phương
Kế toán trưởng


Nguyễn Quốc Cường
Tổng giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUA HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. Minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến 31.12	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		463,363,226,830	127,969,485,250	668,239,393,183	350,013,326,422
2. Các khoản giảm trừ Doanh thu	2			(133,328,864)		(133,328,864)
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	19	463,363,226,830	127,836,156,386	668,239,393,183	349,879,997,558
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	20	(319,344,408,949)	(100,371,115,079)	(510,432,310,004)	(301,885,991,056)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		144,018,817,881	27,465,041,307	157,807,083,179	47,994,006,502
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	17,687,590	4,827,340	6,602,480,449	50,814,281
7. Chi phí tài chính	22	22	(10,091,614,069)	(5,964,094,242)	(22,199,295,696)	(22,473,734,748)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		(7,455,576,161)	(9,158,710,790)	(21,048,103,683)	(25,365,843,090)
8. Chi phí bán hàng	25	21	(32,825,288,075)	(86,237,100)	(33,234,267,293)	(763,809,559)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	(8,908,461,108)	(7,437,357,367)	(17,896,417,891)	(21,980,538,910)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		92,211,142,219	13,982,179,938	91,079,582,748	2,826,737,566
11. Thu nhập khác	31	23	642,787,487	1,031,789,997	20,389,659,085	7,708,383,271
12. Chi phí khác	32	23	(25,841,026,377)	(1,571,004,178)	(29,417,470,162)	(4,710,303,295)
13. Lợi nhuận khác	40		(25,198,238,890)	(539,214,181)	(9,027,811,077)	2,998,079,976
14. Tổng LN kế toán trước thuế	50		67,012,903,329	13,442,965,757	82,051,771,671	5,824,817,542
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(12,246,605,702)	(2,518,278,876)	(15,271,371,210)	(427,525,714)
16. Thuế nhập khẩu TNDN hoãn lại	52				-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		54,766,297,627	10,924,686,881	66,780,400,461	5,397,291,828
Phân bổ:						
17.1 Lợi ích của CĐ KKS					-	-
17.2 Cổ đông của Công ty					-	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				-	-


 Nguyễn Thị Kim Dung
 Người lập


 Phạm Hoàng Phương
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Quốc Cường
 Tổng giám đốc

Ngày 25 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận trước thuế		82,051,771,671	5,824,817,542
	Điều chỉnh cho các khoản:			
2	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		47,954,493,883	48,787,557,985
3	Các khoản dự phòng		839,036,316	(2,980,654,555)
4	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái			
5	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(6,602,289,185)	(50,814,281)
6	Chi phí lãi vay		21,048,103,683	25,365,843,090
8	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		145,291,116,368	76,946,749,781
9	Tăng giảm các khoản phải thu		(109,629,088,037)	29,905,913,702
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		398,757,429,647	162,100,507,673
11	Tăng, giảm các khoản phải trả		82,576,792,892	(255,111,369,638)
12	Tăng giảm chi phí trả trước		25,372,815	981,400,235
14	Tiền lãi vay đã trả		(18,068,874,136)	(37,583,120,402)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(443,068,403)	(6,333,495,674)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			(72,000,000)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh			
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		498,509,681,146	(29,165,414,323)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác		(332,377,200)	(103,233,636)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định, tài sản dài hạn khác			
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
24	Tiền thu hồi từ cho vay			211,317,131
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(283,725,000,000)	
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		23,000,000,000	
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		182,104,569	62,041,187
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(260,875,272,631)	170,124,682

NG
GIA

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)

cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		115,853,364,000	85,568,625,125
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(161,744,274,410)	(79,307,418,000)
36	Chi trả cổ tức		(120,660,730,240)	
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(166,551,640,650)	6,261,207,125
50	Tăng (giảm) tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		71,082,767,865	(22,734,082,516)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		27,549,747,501	50,283,830,017
	ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		98,632,515,366	27,549,747,501



Nguyễn Thị Kim Dung
Người lập

Ngày 25 tháng 01 năm 2025



Phạm Hoàng Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Cường
Tổng giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Quốc Cường – Gia Lai ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 3903000116 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("KH&ĐT") Tỉnh Gia Lai cấp ngày 21 tháng 3 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty với mã chứng khoán QCG, được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 9 tháng 8 năm 2010 theo Quyết định số 156/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 27 tháng 7 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là phát triển và kinh doanh bất động sản, đầu tư xây dựng công trình thủy điện, trồng cây cao su và mua bán cao su thành phẩm, kinh doanh sản phẩm gỗ.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam. Công ty có 02 chi nhánh là Nhà máy Thủy điện Ia Grai 1 tọa lạc tại Làng H'Lũ, Xã Ia Tô, Huyện Ia Grai, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam; Nhà máy Thủy điện Ia Grai 2 tọa lạc tại Xã Ia Krái, Huyện Ia Grai, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam và một văn phòng đại diện tại Số 26, Đường Trần Quốc Thảo, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- ▶ Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuê chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Hàng tồn kho khác

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu, dụng cụ | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản vô hình

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ do có thời gian sử dụng là vô thời hạn.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	2 - 25 năm
Phương tiện vận tải	2 - 25 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 5 năm
Phần mềm máy tính	2 - 4 năm

Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ kế toán năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

► **Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu bất động sản hoàn thành

Một bất động sản được xem như là đã bán khi các rủi ro trọng yếu và lợi ích chuyển sang cho người mua, mà thông thường là cho hợp đồng không có điều kiện trao đổi. Đối với trường hợp có điều kiện trao đổi, doanh thu chỉ được ghi nhận khi các điều kiện chủ yếu được đáp ứng.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.
- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	VND Ngày 01 tháng 01 năm 2024
Tiền mặt	2.690.444.132	2.431.735.624
Tiền gửi ngân hàng	95.942.071.234	25.118.011.877
Các khoản tương đương tiền		
TỔNG CỘNG	98.632.515.366	27.549.747.501

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	VND Ngày 01 tháng 01 năm 2024
Phải thu các bên khác	157.725.934.333	124.166.332.331
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	38.754.764.905	48.047.331.663
TỔNG CỘNG	196.480.699.238	172.213.663.994

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	VND Ngày 01 tháng 01 năm 2024
Trả trước cho các bên khác	30.974.529.420	16.389.471.123
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 25)		
TỔNG CỘNG	30.974.529.420	16.389.471.123
Dự phòng trả trước ngắn hạn khó đòi	(1.131.520.000)	(1.131.520.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	29.843.009.420	15.257.951.123

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	VND Ngày 01 tháng 01 năm 2024
Phải thu từ các bên khác	110.288.519.734	3.989.086.558
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	54.802.850.000	
TỔNG CỘNG	165.091.369.734	3.989.086.558

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
Đầu tư vào hợp đồng hợp tác kinh doanh ("HĐHTKD")		
Dự án Tân Phong (i)	74.312.741.440	74.312.741.440
Dự án khu dân cư Phước Kiển		67.378.527.500
TỔNG CỘNG	<u>74.312.741.440</u>	<u>141.691.268.940</u>

- (i) Đây là các hợp đồng hợp tác kinh doanh phát triển dự án Khu dân cư ven sông Tân Phong thuộc phường Tân Phong, Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 19/10/2022 Hội đồng xét xử sơ thẩm Tòa án Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh tuyên án với Nội dung giao cho UBND thành phố Hồ Chí Minh giải quyết theo quy định pháp luật đối với dự án này. Ngày 03/04/2023, Tòa án Nhân dân cấp cao tại TP Hồ Chí Minh đã tuyên án như đã tuyên án ở cấp sơ thẩm.
- Ngày 11/12/2015, Công ty đã ký phụ lục hợp đồng số 02- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 22/HĐKT/2008 với Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Tân Thuận và Công ty CP Xây dựng và Phát triển nhà Hoàng Anh. Theo đó, Công ty nhận chuyển nhượng lại toàn bộ phần vốn góp cùng các quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến việc thực hiện dự án Khu cao ốc căn hộ - Thương mại ven sông Tân Phong từ công ty CP Xây dựng và Phát triển nhà Hoàng Anh. Giá trị góp vốn được nhận chuyển nhượng là 189.857.250.000VNĐ với giá mua là 169.000.000.000VNĐ(theo phụ lục hợp đồng số 01-Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp ngày 05/11/2015 với công ty CP Xây dựng và Phát triển nhà Hoàng Anh)

Công ty Cổ phần Quốc Cường – Gia Lai

B01-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
	Giá gốc	Dự phòng
Bất động sản dở dang	5.527.224.677.913	6.144.867.238.149
Hàng hóa bất động sản	679.387.340.566	462.623.179.933
Nguyên vật liệu	29.178.758.719	29.255.855.556
Chi phí sản xuất dở dở dang	4.089.594.967	4.089.594.967
Thành phẩm	9.049.831.266	4.200.276.113
Chi phí khai thác cao su	-	2.709.556.171
Hàng hóa khác	564.810.221	564.810.221
TỔNG CỘNG	6.249.495.013.652	6.648.310.511.110
		311.453.787

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cây lâu năm	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số dư đầu năm	398.305.744.182	185.353.391.279	42.530.431.674	1.028.006.121	381.178.939.798	1.008.396.513.054
Tăng trong năm	332.377.200	-	-	-	-	332.377.200
Giảm trong năm	(71.466.564)	(3.234.753.152)	(371.231.905)		(27.083.576.233)	(30.761.027.854)
Phân loại lại						
Số dư cuối năm	398.566.654.818	182.118.638.127	42.159.199.769	1.028.006.121	354.095.363.565	977.967.862.400
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số dư đầu năm	148.317.395.508	76.938.505.284	20.133.730.235	1.028.006.121	62.960.747.607	309.378.384.755
Khấu hao tăng trong năm	17.619.279.238	8.201.995.752	2.170.667.471		18.720.402.279	46.712.344.740
Khấu hao giảm trong năm	(71.466.564)	(3.234.753.152)	(371.231.905)		(5.303.867.045)	(8.981.318.666)
Số dư cuối năm	165.865.208.182	81.905.747.884	21.933.165.801	1.028.006.121	76.377.282.841	347.109.410.829
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	249.988.348.674	108.414.885.995	22.396.701.439		318.218.192.191	699.018.128.299
Số cuối năm	232.701.446.636	100.212.890.243	20.226.033.968		277.718.080.724	630.858.451.571

Tài sản cố định của Công ty đã được dùng để thế chấp nhằm đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 17).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất lâu dài	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	47.568.600.000	98.000.000	47.666.600.000
Mua trong năm			
Thanh lý tài sản			
Số cuối năm	47.568.600.000	98.000.000	47.666.600.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm		98.000.000	98.000.000
Hao mòn trong năm			
Thanh lý tài sản			
Số cuối năm		98.000.000	98.000.000
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	47.568.600.000		47.568.600.000
Số cuối năm	47.568.600.000		47.568.600.000

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

VND

Nhà cửa

Nguyên giá:	
Số dư đầu năm	27.412.370.931
Số dư cuối năm	33.526.699.499
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số dư đầu năm	12.267.109.365
Khấu hao trong năm	1.242.149.143
Số dư cuối năm	13.509.258.508
Giá trị còn lại:	
Số dư đầu năm	15.145.261.566
Số dư cuối năm	20.017.440.991

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
Đầu tư vào các công ty con (Thuyết minh số 12.1)	724.564.153.187	440.839.153.187
Đầu tư vào các công ty liên kết (Thuyết minh số 12.2)	275.828.380.840	699.992.196.224
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	49.715.835.671	49.715.835.671
TỔNG CỘNG	1.050.108.369.698	1.190.547.185.082
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(3.852.793.385)	(2.702.303.282)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.046.255.576.313	1.187.844.881.800

Công ty Cổ phần Quốc Cường – Gia Lai

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty	Ngày 31 tháng 12 năm 2024				Ngày 01 tháng 01 năm 2024			
	Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết (%)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết (%)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty CP Bến Du Thuyền Đà Nẵng ("DNM")	65.48	485.564.153.187		485.564.153.187	65	201.839.153.187		201.839.153.187
Công ty Cổ phần Thủy điện Quốc Cường ("QCE")	90	126.000.000.000		126.000.000.000	90	126.000.000.000		126.000.000.000
Công ty cổ phần Giai Việt ("GV")	50	113.000.000.000		113.000.000.000	50	113.000.000.000		113.000.000.000
TỔNG CỘNG		724.564.153.187		724.564.153.187		440.839.153.187		440.839.153.187

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

DNM là công ty cổ phần được thành lập theo GCNĐKKD số 0401409110 do Sở KH&ĐT Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 27 tháng 1 năm 2011 và các GCNĐKKD điều chỉnh. DNM có trụ sở đăng ký tại 31 Hoa Phượng 3, Phường An Hải Tây, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng. Hoạt động đăng ký của DNM là kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Tại Biên bản họp Đại hội Cổ đông số 29.8/BBH-ĐHĐCĐ ngày 16/09/2024 Công ty CP Bến Du Thuyền Đà Nẵng đã chia cổ tức bằng cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận những năm trước của công ty theo tỷ lệ sở hữu của cổ đông tại thời điểm phân chia lợi nhuận. Theo đó Công ty CP Quốc Cường Gia Lai tăng số lượng cổ phần sở hữu tại Công ty CP Bến Du Thuyền Đà Nẵng từ 48.222.500 cổ phần lên 50.612.520 cổ phần

QCE là công ty cổ phần được thành lập theo GCNĐKKD số 5900409267 do Sở KH&ĐT Tỉnh Gia Lai cấp ngày 12 tháng 3 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh. QCE có trụ sở đăng ký tại Đường Nguyễn Chí Thanh, Tổ 1, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam. Hoạt động đăng ký của QCE là sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

GV Hiện nay Công ty nắm giữ 57.3% quyền sở hữu trong Công ty Cổ phần Giai Việt trong đó 50% quyền biểu quyết trực tiếp và 7.3% quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Sông Mã (Quốc Cường Gia Lai hiện đang nắm giữ 14.9% quyền sở hữu trong công ty CP Sông Mã).

Công ty Cổ phần Quốc Cường – Gia Lai

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.2 Đầu tư vào các công ty liên kết

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024				Ngày 01 tháng 01 năm 2024			
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Quốc Cường Liên Á ("QCLA")	Bất động sản		VND	VND	VND	31.39	148.580.815.384	(1.510.685.659)	147.070.129.725
Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh Nhà Phạm Gia	Bất động sản	43.81	117.466.291.279	(819.676.811)	116.646.614.468	43.81	314.611.291.279	(622.433.898)	313.988.857.381
Công ty Cổ phần BĐS Hiệp phúc	Bất động sản	34	158.362.089.561	(2.941.427.003)	155.420.662.558	34	236.800.089.561	(478.028.898)	236.322.060.663
TỔNG CỘNG			275.828.380.840	(3.761.103.814)	272.067.277.026		699.992.196.224	(2.611.148.455)	697.381.047.769

Công ty Cổ phần Quốc Cường – Gia Lai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

13.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	VND Ngày 01 tháng 01 năm 2024
Phải trả các bên khác	26.533.818.364	27.124.421.822
Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 25)	772.456.084	6.238.160.619
TỔNG CỘNG	27.306.274.448	33.362.582.441

13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đây chủ yếu là số dư các khoản thanh toán của khách hàng trả trước theo tiến độ của các hợp đồng chuyển nhượng bất động sản. Các khoản tiền này Công ty đã hoàn thành thủ tục hóa đơn tài chính cho khách hàng theo quy định của Bộ tài chính và sẽ được ghi nhận là doanh thu khi công ty bàn giao bất động sản hoàn thành cho khách hàng.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	VND Ngày 01 tháng 01 năm 2024
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.346.581.683	2.518.278.876
Thuế khác	44.608.252.574	12.228.853.239
TỔNG CỘNG	61.954.834.257	14.147.132.115

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	VND Ngày 01 tháng 01 năm 2024
Lãi vay	54.112.338.787	51.133.109.240
Khác	19.453.963.273	3.602.780.456
TỔNG CỘNG	73.566.302.060	54.735.889.696

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	VND Ngày 01 tháng 01 năm 2024
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 25)	828.327.608.001	937.532.690.927
Nhận tiền của Sunny cho dự án Phước Kiển	2.882.800.000.000	2.882.800.000.000
Phải trả bên khác	243.385.840.129	372.786.242.238
TỔNG CỘNG	3.954.513.448.130	4.193.118.933.165

Công ty Cổ phần Quốc Cường – Gia Lai

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VAY

	Ngày 01 tháng 01 năm 2024	Tăng trong năm	Giảm trong năm	VND Ngày 31 tháng năm 2024
Vay ngắn hạn	289.396.650.450	133.853.364.000	(293.745.274.410)	129.504.740.040
Vay dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai	15.187.500.000	18.000.000.000	(15.187.500.000)	18.000.000.000
Vay ngắn hạn - Ngân hàng Liên doanh Việt Nga – Chi nhánh Đà Nẵng (Thuyết minh số 17.1)	109.900.625.125	115.853.364.000	(134.249.249.085)	91.504.740.040
Vay cá nhân	164.308.525.325		(144.308.525.325)	20.000.000.000
Vay dài hạn	88.687.500.000		(18.000.000.000)	70.687.500.000
Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 17.2)	88.687.500.000		(18.000.000.000)	70.687.500.000
TỔNG CỘNG	378.084.150.450	133.853.364.000	(311.745.274.410)	200.192.240.040

11/01/2025 10:16 AM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND				
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga – Chi nhánh Đà Nẵng	91.504.740.040	23/11/2025	Tài trợ vốn lưu động	7.5	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên các lô đất tọa lạc tại Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng
CỘNG	91.504.740.040				

17.2 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND				
Ngân hàng					
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai	88.687.500.000	tháng 4/2029	Tài trợ dự án công trình thủy điện lagrai 2	7.9	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Xã Ia Puch - Huyện Chư Rông- Tỉnh Gia Lai. giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Nhà máy thủy điện lagrai 2
TỔNG CỘNG	88.687.500.000				
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	18.000.000.000				
Vay dài hạn	70.687.500.000				

Công ty Cổ phần Quốc Cường – Gia Lai

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Ngày 01 tháng 01 năm 2024	2.751.293.100.000	807.235.430.600	(1.690.000)	35.249.925.221	533.016.941.996	4.126.793.707.817
Điều chỉnh khác						
Lợi nhuận trong kỳ					66.780.400.461	66.780.400.461
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	2.751.293.100.000	807.235.430.600	(1.690.000)	35.249.925.221	599.797.342.457	4.193.574.108.278

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
Vốn cổ phần góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm và số cuối năm	<u>2.751.293.100.000</u>	<u>2.751.293.100.000</u>

18.3 Cổ phiếu

VND

	Ngày 31 tháng 12 Năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
	Số lượng	Số lượng
Cổ phiếu đã được duyệt	275.129.310	275.129.310
Số cổ phiếu đã phát hành góp vốn đầy đủ	275.129.310	275.129.310
Cổ phiếu phổ thông	275.129.310	275.129.310
Cổ phiếu quỹ do công ty nắm giữ	169	169
Cổ phiếu phổ thông	169	169
Cổ phiếu đang lưu hành	275.129.141	275.129.141
Cổ phiếu phổ thông	275.129.141	275.129.141

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

VND

	Quý 4 Năm 2024	Quý 4 Năm 2023
Tổng doanh thu	<u>463.363.226.830</u>	<u>127.969.485.250</u>
Trong đó:		
Doanh thu bất động sản	394.373.417.410	62.743.399.172
Doanh thu bán hàng hóa	35.454.455.909	31.755.367.273
Doanh thu bán điện	33.535.353.511	33.470.718.805
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(133.328.864)
Giảm giá hàng bán		(133.328.864)
Doanh thu thuần	<u>463.363.226.830</u>	<u>127.836.156.386</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. DOANH THU (tiếp theo)

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4 Năm 2024	Quý 4 Năm 2023
Lãi tiền gửi	17.687.590	4.827.340
TỔNG CỘNG	17.687.590	4.827.340

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Quý 4 Năm 2024	Quý 4 Năm 2023
Giá vốn bất động sản	283.843.364.267	56.890.132.685
Giá vốn bán hàng hóa	23.007.631.416	31.175.002.497
Giá vốn bán điện	12.493.413.266	12.305.979.897
TỔNG CỘNG	319.344.408.949	100.371.115.079

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Quý 4 Năm 2024	Quý 4 Năm 2023
Chi phí bán hàng	32.825.288.075	86.237.100
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.844.310.953	86.237.100
- Chi phí hoa hồng môi giới	25.980.977.122	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.908.461.108	7.437.357.367
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.879.136.800	1.950.657.834
- Chi phí nhân viên	1.955.850.649	1.172.314.832
- Chi phí khấu hao	312.285.618	358.041.186
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.761.188.041	3.956.343.515
TỔNG CỘNG	41.733.749.183	7.523.594.467

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Quý 4 Năm 2024	Quý 4 Năm 2023
Chi phí lãi vay	7.455.576.161	9.158.710.790
Chi phí tài chính khác	2.636.037.908	(3.194.616.548)
TỔNG CỘNG	10.091.614.069	5.964.094.242

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày
23. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Quý 4 Năm 2024	Quý 4 Năm 2023
Thu nhập khác	642.787.487	1.031.789.997
Tiền bồi thường hợp đồng		
Thu nhập khác	642.787.487	1.031.789.997
Chi phí khác	(25.841.026.377)	(1.571.004.178)
Các khoản Tiền phạt	(3.139.969.810)	(478.739.235)
Chi phí khác	(22.701.056.567)	(1.092.264.943)
LỢI NHUẬN THUẦN KHÁC	(25.198.238.890)	(539.214.181)

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") như sau:

- ▶ Đối với hoạt động bất động sản và các hoạt động khác: Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất 20%
- ▶ Đối với hoạt động thủy điện: Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất 10% thu nhập chịu thuế trong 15 năm từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh. được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ năm dự án bắt đầu hoạt động (năm 2012 đối với nhà máy Thủy điện Iagrai 1 và năm 2017 đối với nhà máy thủy điện Iagrai 2) và được giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo và áp dụng thuế suất hiện hành trong các năm sau đó

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Vào ngày kết thúc quý, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc Cường Land	Bên liên quan	Mua hàng	8.860.125.787
Công ty CP LYN PROPERTY	Bên liên quan	Mua hàng	29.241.936.765
Lại Thị Hoàng Yến	Cổ đông	Mua hàng	652.702.353
TỔNG CỘNG			38.754.764.905
Phải thu ngắn hạn khác			
Công ty TNHH XD \$ KD Nhà Phạm Gia	Công ty liên kết	Đầu tư	54.802.850.000
TỔNG CỘNG			54.802.850.000
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty CP LYN PROPERTY	Bên liên quan	Dịch vụ	172.456.084
Nguyễn Thị Như Loan	Cổ đông	Thuê văn phòng	600.000.000
TỔNG CỘNG			772.456.084
Phải trả ngắn hạn khác			
Công ty Cổ phần Bất động sản Hiệp Phúc	Công ty liên kết	Mượn tiền	28.569.211.817
Công ty CP LYN PROPERTY	Bên liên quan	Đặt cọc	14.158.396.184
Công ty Cổ Phần Bến Du Thuyền Đà Nẵng	Công ty con	Mượn tiền	251.835.200.000
Công ty Cổ Phần Bến Du Thuyền Đà Nẵng	Công ty con	Hợp tác đầu tư	431.764.800.000
Nguyễn Quốc Cường	Tổng Giám đốc	Mượn tiền	30.000.000.000
Nguyễn Thị Như Loan	Cổ đông	Mượn tiền	2.000.000.000
Lại Thế Hà	Chủ tịch HĐQT	Mượn tiền	20.000.000.000
Nguyễn Ngọc Huyền My	Cổ đông	Mượn tiền	50.000.000.000
TỔNG CỘNG			828.327.608.001

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHÉNH LỆCH DOANH THU, CHI PHÍ VÀ LỢI NHUẬN SO VỚI CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC

ĐVT: triệu đồng

CHỈ TIÊU	% Tăng/ giảm	Quý 4/2024	Quý 4/2023
Doanh thu	262%	463.363	127.969
Lợi nhuận sau thuế	401%	54.766	10.924

- Nguyên nhân tăng (giảm) HĐKD trong quý 4/2024 so với quý 4/2023:

+ Doanh thu: Doanh thu các hoạt động trong quý 4/2024 tăng so với cùng kỳ năm trước với tỷ lệ tăng 262% tương ứng về giá trị tăng 335.394 triệu đồng.

+ Lợi nhuận sau thuế: Lợi nhuận quý 4/2024 tăng 401% so với cùng kỳ năm trước, tương ứng giá trị tăng 43.841 triệu đồng.

27. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ngoài sự kiện trên, không có các sự kiện khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính riêng.



Nguyễn Thị Kim Dung
Người lập



Phạm Hoàng Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 01 năm 2025

